

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ST
TỈNH K**

Bản án số: 06/2022/DS-ST.

Ngày: 03/8/2022.

*“V/v tranh chấp do chậm
thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ST-TỈNH KONTUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Sao và bà Lê Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Trần Quỳnh Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện ST.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ST tham gia phiên tòa: Ông Phan Hà Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 08 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện ST, tỉnh KonTum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2022/ TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 06 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2022/QĐST-DS ngày 08 tháng 07 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T.

Địa chỉ: Thôn N, xã SN, huyện ST, tỉnh K.

- Bị đơn: Ông Lê Thế G.

Địa chỉ: Thôn NB, xã SN, huyện ST, Tỉnh K.

Bà Đỗ Thị X.

Địa chỉ: Tiểu khu 5, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh T.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2009, tôi kinh doanh mua bán mủ cao su, đến ngày 26/01/2014 tôi có cho ông G, bà X mượn số tiền 43.000.000 đồng qua nhiều lần ông G và bà X ứng trước và số tiền này ông G, bà X sẽ cân mủ cao su bán cho tôi để trừ nợ dần. Thời điểm bắt đầu cân trừ là từ năm 2016 đến khi hết nợ. Tuy nhiên, kể từ năm 2016 tôi cân mủ cao su cho ông G, bà X để trừ nợ nhưng không có trừ vào số

tiền nợ 43.000.000 đồng. Các lần cân xong thì ông G đã lấy tiền nên tôi không trừ được. Năm 2017 tôi nghỉ cân mủ cao su nên số tiền nợ của ông G, bà X vẫn chưa thanh toán cho tôi. Đây là số tiền ông G và bà X nợ tiền bán mủ cao su với tôi nhưng đến nay không trả. Tôi khẳng định giấy nợ tiền mà tôi cung cấp cho Tòa án là chữ ký xác nhận nợ của ông G, bà X. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X phải trả số tiền nợ gốc 43.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn - ông Lê Thế G trình bày:

Chữ ký trong Giấy nợ tiền của chị T cung cấp cho Tòa án là đúng chữ ký của tôi nhưng tôi không biết rõ là bà X đã trả hay chưa. Vì bà X hứa trả từ năm 2016 nhưng đến 2022 chị T mới khởi kiện, trong khi bà X không có mặt ở địa phương nên không giải quyết được và tôi cũng không phải là chủ nợ. Việc tôi ký vào giấy nợ tiền với tư cách là người làm chứng cho việc nợ giữa bà X và chị T, việc nợ tiền là của chị T với bà X, không liên quan đến tôi. Bà X nợ chị T thì đề nghị chị T tìm bà X đòi. Do đó, tôi không đồng ý trả số tiền 43.000.000 đồng cho chị T.

Hiện nay, tài sản chung của tôi với bà X còn 1,8 hecta đất rẫy trồng cao su theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp CH 00093 cấp ngày 08/11/2010 thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 diện tích 17425,0 m². Địa chỉ: Thôn N, xã SN, huyện ST, tỉnh K. Tôi đồng ý trả toàn bộ sẽ trả số nợ này cho chị T với điều kiện là bà X phải trở về huyện ST, tỉnh K để cùng tôi làm thủ tục sang nhượng thửa đất rẫy đang trồng cây cao su cho tôi đứng tên chủ quyền mảnh đất này.

Ngoài ra, tôi khẳng định từ năm 2016 tôi không có cân trừ mủ cho chị T là đúng sự thật.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, bà Đỗ Thị X trình bày:

Tôi và anh Lê Thế G kết hôn với nhau vào năm 2000. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều bất đồng quan điểm không thể hòa giải được nên đến năm 2019 tôi và anh G đã ly hôn theo Bản án số 07/2019/HNGĐ-ST ngày 25/9/2019. Sau khi ly hôn về phần tài sản chung tôi và anh G đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 diện tích 17425,0 m². Địa chỉ: Thôn N, xã SN, huyện ST, tỉnh K. Theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp CH 00093 cấp ngày 08/11/2010 cho ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X.

- Thửa đất số 06 tờ bản đồ số 47 diện tích 14038,0 m². Địa chỉ: Thôn N, xã SN, huyện ST, tỉnh K. Theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp CH 00156 cấp ngày 26/9/2011 cho ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X.

- Thửa đất tờ bản đồ số 47 có diện tích 9232,7 m². Địa chỉ: Thôn N, xã SN, huyện ST, tỉnh K. Theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp CH 00262 cấp ngày 11/12/2012 cho ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X.

Sau khi ly hôn tôi và anh G đã thỏa thuận ủy quyền cho anh G bán 02 thửa đất theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp CH 00156 cấp ngày 26/9/2011 cho ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X và thửa đất theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp CH 00262 cấp ngày 11/12/2012 cho ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X để anh G trả nợ chung của vợ chồng. Ngoài ra, thửa đất theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp CH 00093 cấp ngày 08/11/2010 cho ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X hiện nay vẫn là tài sản chung của vợ chồng để sau này vợ chồng tặng cho con.

Trong thời gian hôn nhân với anh G, vợ chồng tôi có khai thác cao su và bán mủ cao su cho chị Nguyễn Thị Thanh T và ứng của chị T số tiền là 43.000.000 đồng theo như giấy nợ tiền đề ngày 26/1/2014. Giấy viết nợ tiền đề ngày 26/1/2014 là chữ ký của tôi và anh G có biết và ký vào giấy nợ tiền. Vợ chồng đã sử dụng số tiền 43.000.000 đồng để sử dụng chăm sóc vườn rẫy cao su. Đến nay, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc tôi và anh G phải trả số tiền nợ gốc là 43.000.000 đồng theo giấy nợ đề ngày 26/01/2014 thì quan điểm của tôi như sau: Tôi đã trả cho chị T số tiền 20.000.000 đồng nhưng hai bên không viết giấy nên tôi không có tài liệu xuất trình cho Tòa án. Do sau khi ly hôn vào năm 2020 tôi đã ủy quyền cho anh G bán 02 thửa đất để trả nợ chung của vợ chồng hơn nữa còn 750 cây cao su diện tích đất 17.425m² theo GCNQSDĐ số CH00093 cấp ngày 8/11/2010 ông G đang trực tiếp quản lý và thu hoạch mủ nên tôi đề nghị anh G là người trực tiếp trả số nợ chung của vợ chồng là 43.000.000 đồng cho chị Nguyễn Thị Thanh T.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn - bà Đỗ Thị X trình bày:

Tôi đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng do điều kiện ở xa, bận công việc riêng nên không thể tham gia phiên tòa. Do đó, tôi xin vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X phải trả số tiền nợ gốc 43.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Thanh T cung cấp 01 Giấy nợ tiền đề ngày 26/01/2014 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

Ông Lê Thế G, trú tại: Thôn NB, xã SN, huyện ST, Tỉnh K. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ST.

+ Tại phiên tòa, bị đơn bà Đỗ Thị X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét điều kiện có hiệu lực của hợp đồng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X thừa nhận chữ ký trong giấy nợ tiền do chị T cung cấp cho Tòa án là chữ ký của mình. Hai bên khi tham gia giao dịch đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; mục đích và

nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện; hình thức giao dịch được lập thành văn bản. Do đó, việc nợ tiền trong Giấy nợ tiền đề ngày 26/01/2014 có hiệu lực thi hành kể từ ngày các bên xác lập và không bị vô hiệu.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X phải trả số tiền nợ gốc 43.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đỗ Thị X thừa nhận có nợ của chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền 43.000.000 đồng theo giấy nợ tiền ngày 26/01/2014. Việc nợ tiền ông Lê Thế G có biết và ký vào giấy nợ tiền. Chị Oanh khai trong thời gian vay có trả cho chị T số tiền là 20.000.000 đồng đối với khoản vay 43.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, không có đơn phản tố. Chị T cho biết trong thời gian đó bà X có trả cho chị T số tiền 20.000.000 đồng nhưng ở khoản vay riêng của bà X (chị T cung cấp giấy vay trên riêng cho Hội đồng xét xử). Theo bà X trình bày số tiền nợ này là tiền tạm ứng tiền mủ và được sử dụng vào việc chăm sóc rẫy cao su của gia đình. Tuy nhiên, ông Lê Thế G không đồng ý trả số nợ trên và cho rằng: Ông Lê Thế G chỉ ký với tư cách người làm chứng trong giấy nợ tiền đề ngày 26/01/2014, ông G không thừa nhận nợ tiền chị T. Việc nợ tiền là của chị T với bà X, không liên quan đến ông G nên ông G không có nghĩa vụ trả nợ cho chị T. Đề nghị bà X vào để cùng làm thủ tục sang nhượng thửa đất rẫy đang trồng cây cao su theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp CH 00093 cấp ngày 08/11/2010 thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 diện tích 17425,0 m² cho ông G đứng tên chủ quyền mảnh đất này thì ông G sẽ trả toàn bộ số tiền nợ cho chị T

Hội đồng xét xử nhận thấy, ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X thừa nhận chữ ký tại giấy nợ tiền ngày 26/01/2014 là chữ ký của mình. Hơn nữa, bà X thừa nhận có nợ tiền của chị T và việc nợ tiền là để sử dụng vào chăm sóc rẫy cao su của gia đình. Ngoài ra, giấy nợ tiền được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X. Do đó, vợ chồng phải có nghĩa vụ chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản giao dịch này theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, ông G cho rằng ông chỉ ký với tư cách người làm chứng trong giấy nợ tiền đề ngày 26/01/2014 và không có nghĩa vụ trả nợ cho chị T là trái với quy định pháp luật. Ngoài ra, đến nay ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho chị T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị T. Căn cứ vào các Điều 280; 290; 298; 305 của Bộ luật dân sự 2005. HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho là chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền là 43.000.000 đồng.

[4] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả lại cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 122; 280; 290; 298 và Điều 305 của Bộ luật dân sự 2005.

Tuyên xử: *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Thanh T.*

Buộc ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ cho chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền nợ 43.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X không thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Lê Thế G và bà Đỗ Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.150.000 đồng.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền 1.075.000 đồng (*Một triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền số: AA/2021/0004042 ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ST, tỉnh K.

Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 03/8/2022) nguyên đơn, bị đơn có quyền gửi đơn kháng cáo bản án này đến Tòa án nhân dân tỉnh K để xin xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Riêng, nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao Đà Nẵng;
- TAND tỉnh K;
- VKSND tỉnh K;
- VKSND huyện ST;
- Chi cục THADS huyện ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lâm

